

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 16
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	17
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	18 - 58



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") đệ trình báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Ông Vũ Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên
Ông Christopher Bertram Brinkeborn Beselin	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Bà Phạm Minh Hương	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Vũ Thạch	Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Minh Châu	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Hà Ninh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

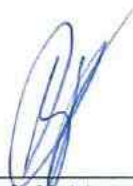
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

10 / TỶ
ƯU
T
W
/ v

Số: 256 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 58, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		8.811.184.048.810	7.149.937.885.870
I. Tài sản tài chính	110		8.796.307.557.267	7.137.314.173.014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	186.593.241.441	336.761.394.060
1.1 Tiền	111.1		186.593.241.441	236.761.394.060
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	100.000.000.000
2. Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8	832.742.863.345	715.137.172.750
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	4.344.330.000.000	2.258.215.032.772
4. Các khoản cho vay	114	8	2.943.708.144.836	3.130.859.448.293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8	541.706.525.229	748.022.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(249.160.281.374)	(194.546.415.625)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		157.127.792.740	74.232.457.780
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		73.548.438.126	21.516.495.100
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	11	83.579.354.614	52.715.962.680
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		83.579.354.614	52.715.962.680
8. Trả trước cho người bán	118		35.043.187.892	60.774.642.897
9. Các khoản phải thu khác	122	12	8.879.297.587	12.521.654.516
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(4.663.214.429)	(4.663.214.429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		14.876.491.543	12.623.712.856
1. Tạm ứng	131		5.823.347.024	2.797.726.146
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	6.820.253.174	7.643.095.365
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.732.896.845	1.682.896.845
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		499.994.500	499.994.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		655.563.737.710	862.397.299.730
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		513.238.919.882	713.238.919.882
1. Các khoản đầu tư	212		513.238.919.882	713.238.919.882
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8	100.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Đầu tư vào công ty con	212.2	15	110.000.000.000	110.000.000.000
1.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	16	303.238.919.882	303.238.919.882
II. Tài sản cố định	220		51.276.850.856	59.106.424.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	30.382.635.826	34.002.092.098
- Nguyên giá	222		94.045.546.234	94.208.450.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(63.662.910.408)	(60.206.358.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	18	20.894.215.030	25.104.332.504
- Nguyên giá	228		79.344.520.391	78.230.908.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(58.450.305.361)	(53.126.575.887)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		90.547.966.972	89.551.955.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	4.615.208.250	4.532.684.024
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	19	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	255	20	65.932.758.722	65.019.271.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.466.747.786.520	8.012.335.185.600

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		6.513.158.343.142	5.543.469.707.801
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.728.251.606.976	5.216.809.446.852
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	21	4.586.548.822.935	4.351.896.422.610
1.1 Vay ngắn hạn	312		4.586.548.822.935	4.351.896.422.610
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	500.000.000.000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	545.252.633.596	763.730.233.228
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	2.533.791.715	2.554.536.055
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3.977.717.345	1.713.205.704
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	25	32.483.352.597	43.067.388.497
7. Phải trả người lao động	323		296.800.823	28.363.624.165
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.776.826.006	1.659.830.206
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	26	39.512.051.803	15.464.988.149
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		458.508.151	2.052.776.677
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	27	14.411.102.005	6.306.441.561
II. Nợ phải trả dài hạn	340		784.906.736.166	326.660.260.949
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		773.000.000.000	320.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	11.906.736.166	6.660.260.949

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		25.477.298.980.000	22.814.799.840.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		23.536.556.080.000	21.268.039.160.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.502.122.410.000	1.119.436.710.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		54.645.610.000	54.631.610.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		383.974.880.000	372.692.360.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.165.326.170.000	439.683.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		424.611.170.000	395.545.920.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		702.928.950.000	6.351.550.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37.786.050.000	37.786.050.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		422.697.750.000	375.990.610.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026		2.736.081.802.011	2.173.272.198.379
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.016.716.720.253	1.300.561.959.256
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		714.342.146.300	872.053.173.200
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		321.582.104	33.435.738
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		124.067.084	30.234.653
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		197.515.020	3.201.085
4.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		4.701.353.354	623.630.185

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

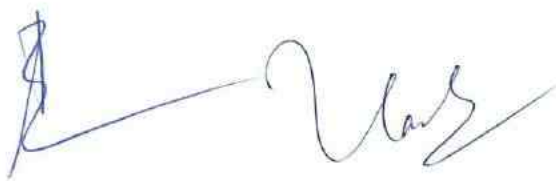
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2.731.380.448.657	2.172.648.568.194
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.642.004.388.664	2.132.201.442.288
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		89.376.059.994	40.447.125.907
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		3.623.800.000	28.300.000
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.077.553.354	595.330.185
8. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		300.648.181.732	69.006.751.008


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng


Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		192.958.654.138	161.069.630.332
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31	140.676.116.476	104.814.833.798
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	32	26.232.376.087	26.276.254.713
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	33	26.050.161.575	29.978.541.821
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	33	115.805.862.297	93.478.397.298
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	33	239.486.033.817	147.655.322.444
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	33	1.598.700.000	29.862.664.672
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	34	304.332.783.781	138.626.870.941
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	34	2.731.615.285	5.306.509.646
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	34	1.343.072.229	2.123.113.998
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	34	4.985.473.923	3.439.163.142
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	34	1.991.718.288	457.551.380
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+08+09+11)	20		865.233.913.758	582.019.223.853
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		186.109.962.989	46.463.498.509
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	31	126.962.112.128	51.914.511.764
b. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	21.2	10	56.020.979.314	(7.044.351.754)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		3.126.871.547	1.593.338.499
2.2. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	24		(1.407.113.565)	5.160.662.345
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		136.135.947.137	65.882.368.154
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		531.473.720	563.690.000
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		6.916.408.024	5.010.357.046
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+29+30)	40		328.286.678.305	123.080.576.054

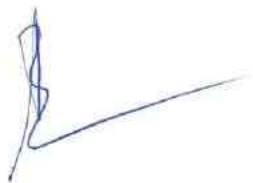
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	35	3.934.962.750	2.418.072.260
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		3.934.962.750	2.418.072.260
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	36	124.185.535.640	97.591.060.714
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60		124.185.535.640	97.591.060.714
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	37	125.603.195.327	106.403.286.530
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)				
	70		291.093.467.236	257.362.372.815
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		77.550.214	338.574.389
7.2. Chi phí khác	72		-	(7.973.858)
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		77.550.214	330.600.531
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)				
	90		291.171.017.450	257.692.973.346
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		264.938.641.363	231.416.718.633
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		26.232.376.087	26.276.254.713
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
	100	38	52.742.748.461	46.434.241.013
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		47.496.273.244	41.178.990.071
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		5.246.475.217	5.255.250.942
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)				
	200		238.428.268.989	211.258.732.333


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốcHà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	291.171.017.450	257.692.973.346
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	64.192.675.495	7.524.969.524
- Khấu hao tài sản cố định	03	9.578.809.746	9.408.658.933
- Các khoản dự phòng	04	54.613.865.749	(1.883.689.409)
3. Giảm các doanh thu phí tiền tệ	18	(26.232.376.087)	(26.276.254.713)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(26.232.376.087)	(26.276.254.713)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	329.131.316.858	238.941.688.157
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(91.373.314.508)	(245.008.619.023)
- (Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(1.886.114.967.228)	(1.312.003.911.666)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	187.151.303.457	(684.180.930.203)
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	206.315.474.771	(309.549.637.138)
- (Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(52.031.943.026)	6.122.324.147
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(30.863.391.934)	(29.295.179.413)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	-	7.317.124.296
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác	39	29.373.811.934	(450.305.321)
- (Tăng)/Giảm các tài sản khác	40	(3.989.108.378)	20.385.346.337
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	125.918.286.620	96.683.998.992
- Tăng chi phí trả trước	42	740.317.965	2.453.711.404
- Thuế TNDN đã nộp	43	(58.120.443.753)	(35.060.816.264)
- Lãi vay đã trả	44	(101.871.222.966)	(71.633.282.520)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45	(218.498.343.972)	(57.349.327)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	1.116.995.800	354.842.030
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	40.134.609	5.235.991.674
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(28.066.823.342)	4.625.463.928
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	(33.083.941.701)	385.403.534.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.624.225.858.794)	(1.919.716.005.242)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(1.749.236.000)	(3.166.029.765)
2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1.749.236.000)	(25.166.029.765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	504.584.770.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(467.150)	(33.617.300.000)
3. Tiền vay gốc	73	40.572.735.461.671	28.662.313.413.977
3.1. Tiền vay khác	73.2	40.572.735.461.671	28.662.313.413.977
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(39.385.083.061.346)	(26.779.670.085.944)
4.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(39.385.083.061.346)	(26.779.670.085.944)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(216.429.761.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.475.806.942.175	1.849.026.028.033
IV. (Giảm) tiền thuần trong kỳ	90	(150.168.152.619)	(95.856.006.974)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	336.761.394.060	256.958.791.274
- Tiền	101.1	236.761.394.060	173.958.791.274
- Các khoản tương đương tiền	101.2	100.000.000.000	83.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	186.593.241.441	161.102.784.300
- Tiền	103.1	186.593.241.441	141.102.784.300
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	20.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	78.581.088.604.266	40.317.912.982.614
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(78.580.800.457.900)	(40.317.978.248.322)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	558.443.734.097	734.752.704.635
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.171.113.699.704	1.285.978.757.568
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.167.035.976.535)	(1.284.509.458.453)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	562.809.603.632	736.156.738.042
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	2.173.272.198.379	1.192.949.516.223
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.300.561.959.256	828.810.828.201
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	872.053.173.200	357.027.018.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	33.435.738	140.583.472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	623.630.185	6.971.085.750

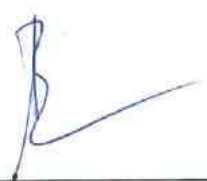
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	2.736.081.802.011	1.929.106.254.265
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	2.736.081.802.011	1.929.106.254.265
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	2.016.716.720.253	1.249.221.461.336
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	714.342.146.300	671.369.090.300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	321.582.104	75.317.764
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	4.701.353.354	8.440.384.865


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng


Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng	Giảm	Tăng	Kỳ trước	Kỳ này
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.948.263.501.243	2.468.865.477.799	177.641.432.333	(9.552.372.487)	893.263.374.887	(408.539.409.308)	2.116.352.561.089	2.953.589.443.378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.525.134.111.427	1.621.127.781.027	(33.617.300.000)	-	654.835.105.898	743.366.952	1.491.516.811.427	2.276.706.253.877
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.549.981.650.000	1.549.981.650.000	-	-	654.320.040.000	-	1.549.981.650.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		65.433.524.852	120.708.515.572	-	-	515.533.048	-	65.433.524.852	121.224.048.620
1.3. Cổ phiếu quỹ	18	(90.281.063.425)	(49.562.384.545)	(33.617.300.000)	-	(467.150)	743.366.952	(123.898.363.425)	(48.819.484.743)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	48.820.054.976	69.196.036.758	-	-	-	-	48.820.054.976	69.196.036.758
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	19.518.327.973	39.894.309.755	-	-	-	-	19.518.327.973	39.894.309.755
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	354.791.006.867	738.647.350.259	211.258.732.333	(9.552.372.487)	238.428.268.989	(409.282.776.260)	556.497.366.713	567.792.842.988
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		354.791.006.867	712.006.306.462	190.237.728.562	(9.552.372.487)	217.442.368.119	(409.282.776.260)	535.476.362.942	520.165.898.321
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	26.641.043.797	21.021.003.771	-	20.985.900.870	-	21.021.003.771	47.626.944.667
1.948.263.501.243		2.468.865.477.799	177.641.432.333	(9.552.372.487)	893.263.374.887	(408.539.409.308)	2.116.352.561.089	2.953.589.443.378	

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2018. Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.549.981.650.000 VND).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- d) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 830 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 740 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998. Giấy phép điều chỉnh gần nhất ngày 25 tháng 12 năm 2017.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	804 tỷ đồng	21,9%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "VNDIRECT") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VNDIRECT cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của VNDIRECT cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 23/2018/TT-BTC ("Thông tư 23") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Công ty đã áp dụng Thông tư 23 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh số 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ghi nhận

Các tài sản tài chính (TSTC) và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ ngày đầu tư không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác).

Giá trị hợp lý của các TSTC sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp được trình bày tại mục Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Thuyết minh này.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại mục Các khoản phải thu của Thuyết minh này. Ngoài ra, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác nhận được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình*Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại phát sinh trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức gây ra tổn thất.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	186.593.241.441	336.761.394.060
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	4.444.330.000.000	2.558.215.032.772
Các khoản cho vay	(ii)	2.943.708.144.836	3.130.859.448.293
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iii)	534.206.525.229	740.522.000.000
Các khoản phải thu	(ii)	166.007.090.327	86.754.112.296
Tài sản tài chính khác		21.732.896.845	21.682.896.845
		8.296.577.898.678	6.874.794.884.266

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

Số cuối kỳ	Giá trị ghi số		Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm		Từ 1 đến 2 năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.586.548.822.935	4.605.105.444.041	4.605.105.444.041	4.605.105.444.041	-	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	500.000.000.000	535.607.534.247	535.607.534.247	535.607.534.247	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	545.252.633.596	545.252.633.596	545.252.633.596	545.252.633.596	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.533.791.715	2.533.791.715	2.533.791.715	2.533.791.715	-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.977.717.345	3.977.717.345	3.977.717.345	3.977.717.345	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	39.512.051.803	39.512.051.803	39.512.051.803	39.512.051.803	-	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	458.508.151	458.508.151	458.508.151	458.508.151	-	-
Nợ phải trả dài hạn						
Trái phiếu phát hành dài hạn	773.000.000.000	878.509.180.822	878.509.180.822	48.858.624.657	829.650.556.165	
	6.451.283.525.545	6.610.956.861.720	6.610.956.861.720	5.781.306.305.555	829.650.556.165	

Số đầu kỳ	Giá trị ghi số		Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm		Từ 1 đến 2 năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.351.896.422.610	4.373.501.780.476	4.373.501.780.476	4.373.501.780.476	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	763.730.233.228	763.730.233.228	763.730.233.228	763.730.233.228	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.554.536.055	2.554.536.055	2.554.536.055	2.554.536.055	-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.713.205.704	1.713.205.704	1.713.205.704	1.713.205.704	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.464.988.149	15.464.988.149	15.464.988.149	15.464.988.149	-	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	2.052.776.677	2.052.776.677	2.052.776.677	2.052.776.677	-	-
Nợ phải trả dài hạn						
Trái phiếu phát hành dài hạn	320.000.000.000	378.880.000.000	378.880.000.000	29.440.000.000	349.440.000.000	
	5.457.412.162.423	5.537.897.520.289	5.537.897.520.289	5.188.457.520.289	349.440.000.000	

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi và các khoản tương đương tiền	186.593.241.441	336.761.394.060
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.444.330.000.000	2.558.215.032.772
Các khoản cho vay	2.943.708.144.836	3.130.859.448.293
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	534.206.525.229	740.522.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.009.271.222	15.009.271.222
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	8.143.847.182.728	6.801.367.146.347

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá thị trường của các chứng khoán vốn và chứng chỉ quỹ ghi nhận theo FVTPL của Công ty là 681,1 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2017: 619,5 tỷ VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 54,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10%, tăng hoặc giảm 49,6 tỷ VND).

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái tiền tệ khác VND, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

MẪU B09a - CTCK

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động								
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh	-	-	192.958.654.138	161.069.630.332	-	-	192.958.654.138	161.069.630.332
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	115.805.862.297	93.478.397.298	115.805.862.297	93.478.397.298
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	239.486.033.817	147.655.322.444	239.486.033.817	147.655.322.444
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	1.598.700.000	29.862.664.672	-	-	1.598.700.000	29.862.664.672
- Doanh thu môi giới	304.332.783.781	138.626.870.941	-	-	-	-	304.332.783.781	138.626.870.941
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.731.615.285	5.306.509.646	-	-	-	-	2.731.615.285	5.306.509.646
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	1.343.072.229	2.123.113.998	-	-	-	-	1.343.072.229	2.123.113.998
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.985.473.923	3.439.163.142	-	-	-	-	4.985.473.923	3.439.163.142
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	1.991.718.288	457.551.380	1.991.718.288	457.551.380
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	3.934.962.750	2.418.072.260	3.934.962.750	2.418.072.260
Tổng doanh thu	313.392.945.218	149.495.657.727	194.557.354.138	190.932.295.004	361.218.577.152	244.009.343.382	869.168.876.508	584.437.296.113

(Chữ ký và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B09a - CTCK

	Hoạt động mỗi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trực tiếp								
- Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-	186.109.962.989	46.463.498.509	-	-	186.109.962.989	46.463.498.509
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	-	-	-	-	(1.407.113.565)	5.160.662.345	(1.407.113.565)	5.160.662.345
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	136.135.947.137	65.882.368.154	-	-	-	-	136.135.947.137	65.882.368.154
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	531.473.720	563.690.000	-	-	-	-	531.473.720	563.690.000
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.916.408.024	5.010.357.046	-	-	-	-	6.916.408.024	5.010.357.046
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	124.185.535.640	97.591.060.714	124.185.535.640	97.591.060.714
Tổng chi phí	143.583.828.881	71.456.415.200	186.109.962.989	46.463.498.509	122.778.422.075	102.751.723.059	452.472.213.945	220.671.636.768
Kết quả kinh doanh của bộ phận	169.809.116.337	78.039.242.527	8.447.391.149	144.468.796.495	238.440.155.077	141.257.620.323	416.696.662.563	363.765.659.345
Chi phí không phân bổ							125.603.195.327	106.403.286.530
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							291.093.467.236	257.362.372.815
Thu nhập khác							77.550.214	338.574.389
Chi phí khác							-	7.973.858
Thuế TNDN hiện hành							52.742.748.461	46.434.241.013
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							238.428.268.989	211.258.732.333

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	186.584.892.264	236.725.189.241
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8.349.177	36.204.819
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
	186.593.241.441	336.761.394.060

7. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	294.793.849	68.218.232.000.000
Cổ phiếu	99.093.652	3.157.684.899.172
Trái phiếu	195.700.197	65.060.547.100.828
Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	6.004.168.582	448.994.054.901.612
Cổ phiếu	5.992.338.933	149.826.757.829.612
Trái phiếu	4.696.902	484.295.449.400
Chứng khoán khác	7.132.747	298.683.001.622.600

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (i)	773.209.182.512	832.742.863.345	681.835.868.004	715.137.172.750
Tổng cộng	773.209.182.512	832.742.863.345	681.835.868.004	715.137.172.750

- (*) Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phản ánh giá gốc và chênh lệch tăng của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn phần chênh lệch giảm của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong dự phòng suy giảm giá trị các TSTC tại Thuyết minh 10.
- (i) Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018, có 964.481 cổ phiếu HOT, 15.761.118 cổ phiếu ABB, 494.700 cổ phiếu VGG và 700.000 cổ phiếu LTG với tổng giá trị hợp lý là 187.170 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị hợp lý là 17.264 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo hàng cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn cố định có kỳ hạn còn lại:				
- Từ trên 3 tháng đến 1 năm	4.344.330.000.000	Không áp dụng	2.258.215.032.772	Không áp dụng
- Trên 1 năm	100.000.000.000	Không áp dụng	300.000.000.000	Không áp dụng
Tổng cộng	4.444.330.000.000		2.558.215.032.772	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất tiền gửi từ 6,2% - 7,3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,8% - 7,5%). Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 4.232.300 triệu VND đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 515.200 triệu VND) (Thuyết minh 21).

Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản cho vay				
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.751.803.914.886	(**)	2.995.455.825.850	(**)
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	191.904.229.950	(**)	135.403.622.443	(**)
Tổng cộng	2.943.708.144.836		3.130.859.448.293	

TSTC sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(**)	7.500.000.000	(**)
Trái phiếu chính phủ (ii)	528.627.200.000	528.627.200.000	738.522.000.000	738.522.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	5.579.325.229	5.579.325.229	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	541.706.525.229		748.022.000.000	

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các trái phiếu chính phủ này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9.

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA TSTC GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND	VND
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
Cổ phiếu niêm yết	6.733.846	207.621.852.922	202.712.326.960	14.082.954.392	18.992.480.354	202.712.326.960
HPG	1.107.010	47.168.176.475	42.509.184.000	-	4.658.992.475	42.509.184.000
VPB	1.300.003	34.301.417.060	37.310.086.100	3.008.669.040	-	37.310.086.100
HOT	964.481	27.005.468.000	35.058.884.350	8.053.416.350	-	35.058.884.350
PHR	826.666	21.922.402.090	17.194.652.800	-	4.727.749.290	17.194.652.800
MBB	500.646	15.041.754.480	13.116.925.200	-	1.924.829.280	13.116.925.200
BMI	385.252	12.195.763.560	8.263.655.400	-	3.932.108.160	8.263.655.400
VHM	95.000	10.848.131.000	10.678.000.000	-	170.131.000	10.678.000.000
DIG	250.215	6.032.976.708	4.428.805.500	-	1.604.171.208	4.428.805.500
PNJ	61.813	5.676.903.135	5.377.731.000	-	299.172.135	5.377.731.000
Khác	1.242.760	27.428.860.414	28.774.402.610	3.020.869.002	1.675.326.806	28.774.402.610
Chứng chỉ quỹ niêm yết	100.000	919.700.000	919.700.000	-	-	919.700.000
E1SSH30	100.000	919.700.000	919.700.000	-	-	919.700.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	5.000.000	50.500.000.000	49.114.650.000	-	1.385.350.000	49.114.650.000
VNDAF	5.000.000	50.500.000.000	49.114.650.000	-	1.385.350.000	49.114.650.000

	Số lượng	Giá mua	Giá trị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	32.553.729	514.167.629.590	428.376.734.732	45.450.726.441	131.241.621.299	428.376.734.732
Ngân hàng TMCP An Bình	17.574.123	170.489.057.266	107.079.131.439	-	63.409.925.827	107.079.131.439
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1.773.150	107.574.446.000	70.748.685.000	-	36.825.761.000	70.748.685.000
Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam	5.000.000	73.306.340.000	65.500.000.000	-	7.806.340.000	65.500.000.000
Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam	3.000.000	43.500.000.000	82.800.000.000	39.300.000.000	-	82.800.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	494.700	31.140.960.000	28.148.430.000	-	2.992.530.000	28.148.430.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.259.000	27.604.935.000	20.773.500.000	-	6.831.435.000	20.773.500.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1.639.000	24.104.827.742	18.356.800.000	-	5.748.027.742	18.356.800.000
Công ty Cổ phần Lộc Hóa dầu Bình Sơn	820.000	20.569.593.200	14.760.000.000	-	5.809.593.200	14.760.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	138.000	5.520.000.000	3.726.000.000	-	1.794.000.000	3.726.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	270.000	5.400.000.000	8.100.000.000	2.700.000.000	-	8.100.000.000
Khác	585.756	4.957.470.382	8.384.188.293	3.450.726.441	24.008.530	8.384.188.293
44.387.575	773.209.182.512	681.123.411.692	59.533.680.833	151.619.451.653	681.123.411.692	

II Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Trái phiếu chính phủ	5.000.000	528.627.200.000	Không áp dụng
Trái phiếu doanh nghiệp	33.253	5.579.325.229	Không áp dụng
Cổ phiếu chưa chưa niêm yết	750.000	7.500.000.000	Không áp dụng
5.783.253	541.706.525.229		

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số lượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng
		Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi		Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng		
			VND	VND			VND	
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ								
Cổ phiếu niêm yết	3.627.617	136.142.065.464	117.149.585.110	18.992.480.354	10.817.186.394	8.175.293.960		
PHR	826.666	21.922.402.090	17.194.652.800	4.727.749.290	-	4.727.749.290		
HPG	1.107.010	47.168.176.475	42.509.184.000	4.658.992.475	555.589	4.658.436.886		
BMI	385.252	12.195.763.560	8.263.655.400	3.932.108.160	760.592.260	3.171.515.900		
MBB	500.646	15.041.754.480	13.116.925.200	1.924.829.280	291.922.230	1.632.907.050		
DIG	250.215	6.032.976.708	4.428.805.500	1.604.171.208	86.788	1.604.084.420		
Khác	557.828	33.780.992.151	31.636.362.210	2.144.629.941	9.764.029.527	(7.619.399.586)		
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	5.000.000	50.500.000.000	49.114.650.000	1.385.350.000	-	1.385.350.000		
VNDAF	5.000.000	50.500.000.000	49.114.650.000	1.385.350.000	-	1.385.350.000		
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.700.225	460.339.174.538	329.097.553.239	131.241.621.299	84.781.285.945	46.460.335.354		
Ngân hàng TMCP An Bình	17.574.123	170.489.057.266	107.079.131.439	63.409.925.827	53.621.139.316	9.788.786.511		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1.773.150	107.574.446.000	70.748.685.000	36.825.761.000	28.001.181.000	8.824.580.000		
Tổng Công ty Điện lực đầu khí Việt Nam	5.000.000	73.306.340.000	65.500.000.000	7.806.340.000	-	7.806.340.000		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.259.000	27.604.935.000	20.773.500.000	6.831.435.000	-	6.831.435.000		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	820.000	20.569.593.200	14.760.000.000	5.809.593.200	-	5.809.593.200		
Khác	2.273.952	60.794.803.072	50.236.236.800	10.558.566.272	3.158.965.629	7.399.600.643		
37.327.842		646.981.240.002	495.361.788.349	151.619.451.653	95.598.472.339	56.020.979.314		
II Các khoản cho vay								
		2.943.708.144.836	2.846.167.315.115	97.540.829.721	98.947.943.286	(1.407.113.565)		
Tổng cộng		3.590.689.384.838	3.341.529.103.464	249.160.281.374	194.546.415.625	54.613.865.749		

11. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TSTC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự thu cổ tức	19.218.476.200	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.216.275.413	13.098.198.628
Dự thu lãi các khoản cho vay	39.144.603.001	39.617.764.052
	83.579.354.614	52.715.962.680

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu ứng lương cho công nhân viên	2.246.155.182	-
Phải thu khác	4.669.367.072	10.557.879.183
	8.879.297.587	12.521.654.516

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		Trích lập/ (Hoàn nhập)
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ này					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
Phải thu khác	2.699.439.096	2.699.439.096	2.699.439.096	2.699.439.096	-
	4.663.214.429	4.663.214.429	4.663.214.429	4.663.214.429	-
Kỳ trước					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
Phải thu khác	2.108.527.096	2.108.527.096	2.108.527.096	2.108.527.096	-
	4.072.302.429	4.072.302.429	4.072.302.429	4.072.302.429	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	2.831.623.057	2.003.364.574
Chi phí phần mềm	2.858.954.134	4.292.595.132
Chi phí khác	1.129.675.983	1.347.135.659
	6.820.253.174	7.643.095.365

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	155.653.183	1.008.185.565
Chi phí khác	4.459.555.067	3.524.498.459
	4.615.208.250	4.532.684.024

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	100%	110.000.000.000	100%	110.000.000.000
Tổng cộng	100%	110.000.000.000	100%	110.000.000.000

Vào ngày 4 tháng 01 năm 2017, Công ty chính thức sở hữu 100% Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	% sở hữu và quyền biểu quyết (*)	Giá gốc	% sở hữu và quyền biểu quyết (*)	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	21,9%	303.238.919.882	21,9%	303.238.919.882
Tổng cộng	21,9%	303.238.919.882	21,9%	303.238.919.882

(*) Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết bao gồm tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty và gián tiếp thông qua Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A.

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018, có 14.164.595 cổ phiếu PTI với tổng giá trị hợp lý là 342.783 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.016.055 cổ phiếu PTI với tổng giá trị hợp lý là 357.382 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	24.184.557.012	70.023.893.935	94.208.450.947
Tăng trong kỳ	-	635.624.000	635.624.000
Thanh lý, nhượng bán	-	798.528.713	798.528.713
Số dư cuối kỳ	24.184.557.012	69.860.989.222	94.045.546.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	8.899.517.810	51.306.841.039	60.206.358.849
Khấu hao trong kỳ	1.233.366.177	3.021.714.095	4.255.080.272
Thanh lý, nhượng bán	-	798.528.713	798.528.713
Số dư cuối kỳ	10.132.883.987	53.530.026.421	63.662.910.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	15.285.039.202	18.717.052.896	34.002.092.098
Tại ngày cuối kỳ	14.051.673.025	16.330.962.801	30.382.635.826

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 35,2 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 27,4 tỷ VND).

18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	78.230.908.391
Tăng trong kỳ	1.113.612.000
Số dư cuối kỳ	79.344.520.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	53.126.575.887
Khấu hao trong kỳ	5.323.729.474
Số dư cuối kỳ	58.450.305.361
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	25.104.332.504
Tại ngày cuối kỳ	20.894.215.030

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 10,5 tỷ VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10,5 tỷ VND).

30. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	520.165.898.321	712.006.306.462
Lợi nhuận chưa thực hiện	47.626.944.667	26.641.043.797
	567.792.842.988	738.647.350.259

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	712.006.306.462	354.791.006.867
Lỗ chưa thực hiện	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	217.442.368.119	190.237.728.562
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	929.448.674.581	545.028.735.429
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	41.858.845.260	9.552.372.487
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	41.858.845.260	9.552.372.487
Số lãi phân phối cho cổ đông theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	216.429.761.000	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu	2.801.562.950	-
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	213.628.198.050	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

31. Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính

Lãi bán các TSTC FVTPL

STT đầu tư	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	20.912.338	702.479.172.100	625.480.586.640	76.998.585.460	81.979.646.403
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.900.000	126.816.441.644	118.874.900.000	7.941.541.644	79.890.000
3	Trái phiếu niêm yết	49.343.598	5.512.032.904.818	5.506.680.905.907	5.351.998.911	7.278.771.656
4	Trái phiếu chưa niêm yết	15.994.443	10.169.672.794.022	10.119.288.803.561	50.383.990.461	15.476.525.739
					140.676.116.476	104.814.833.798

Lỗ bán các TSTC FVTPL

STT đầu tư	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	21.867.839	541.691.288.538	613.971.009.564	72.279.721.026	20.389.650.276
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	247.005	1.403.550.000	2.010.150.000	606.600.000	639.800.000
3	Trái phiếu niêm yết	29.370.000	3.155.466.240.000	3.156.372.800.000	906.560.000	1.554.483.600
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.328.432	13.970.738.627.500	14.023.907.858.602	53.169.231.102	29.330.577.888
					126.962.112.128	51.914.511.764

32. CHênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL

STT Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tăng cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại tăng đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	207.621.852.922	202.712.326.960	14.082.954.392	(14.712.488.618)
2	Chứng chỉ quỹ niêm yết	919.700.000	919.700.000	-	-
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	514.167.629.590	428.376.734.732	45.450.726.441	40.944.864.705
4	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.500.000.000	49.114.650.000	-	-
	773.209.182.512	681.123.411.692	59.533.680.833	33.301.304.746	26.232.376.087

33. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.050.161.575	29.978.541.821
Cổ tức được chia	26.050.161.575	29.978.541.821
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	115.805.862.297	93.478.397.298
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	115.805.862.297	93.478.397.298
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	239.486.033.817	147.655.322.444
Lãi cho vay giao dịch ký quỹ	227.052.048.310	139.518.769.010
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	12.433.985.507	8.136.553.434
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.598.700.000	29.862.664.672
Lãi trái phiếu	1.598.700.000	29.862.664.672
	382.940.757.689	300.974.926.235

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	304.332.783.781	138.626.870.941
- <i>Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết</i>	<i>271.787.729.016</i>	<i>138.599.240.764</i>
- <i>Doanh thu phí phái sinh</i>	<i>32.418.964.638</i>	-
- <i>Doanh thu môi giới khác</i>	<i>126.090.127</i>	<i>27.630.177</i>
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.731.615.285	5.306.509.646
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.343.072.229	2.123.113.998
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.985.473.923	3.439.163.142
Thu nhập hoạt động khác	1.991.718.288	457.551.380
	315.384.663.506	149.953.209.107

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.934.962.750	2.418.072.260
	3.934.962.750	2.418.072.260

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu phát hành	121.413.140.980	94.058.429.452
Chi phí lãi vay cho tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	2.772.394.660	3.532.631.262
	124.185.535.640	97.591.060.714

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các chi phí có liên quan	83.044.065.617	66.614.811.329
Chi phí văn phòng phẩm	393.013.602	306.762.070
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.713.394.202	1.555.017.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.578.809.746	9.408.658.933
Chi phí thuế, phí và lệ phí	74.288.000	105.561.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.799.624.160	28.412.475.333
	125.603.195.327	106.403.286.530

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	291.171.017.450	257.692.973.346
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	52.282.537.662	56.254.796.534
- Cổ tức	26.050.161.575	29.978.541.821
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.232.376.087	26.276.254.713
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	(1.407.113.565)	4.456.773.545
Thu nhập chịu thuế	237.481.366.223	205.894.950.357
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.496.273.244	41.178.990.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.496.273.244	41.178.990.071
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	26.232.376.087	26.276.254.713
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.232.376.087	26.276.254.713
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.246.475.217	5.255.250.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.246.475.217	5.255.250.942

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban
Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện
("PTI")

Công ty CP Ong Trung ương

Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A

Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh

Công ty CP Năng lượng Bắc Hà

Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu

Công ty TNHH Bất động sản ANVIE

Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD

Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT

Công ty CP Thương mại và Đầu tư
IPA Cửu Long

Công ty CP Cơ khí Ngành In

Công ty TNHH Một thành viên Quản
lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An

Mối quan hệ

Có ảnh hưởng đáng kể

Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên
HĐQT của bên liên quan

Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT
của bên liên quan

Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT
của bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch bên
liên quan, cổ đông lớn

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên
HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐTV bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch
HĐQT bên liên quan; Công ty con

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên
HĐQT bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	12.150.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A		
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	4.724.456.409	4.952.666.235
Chuyển nhượng cổ phần	-	22.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A		
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.143.858.737	1.514.393.673
Doanh thu phí khác	323.419.911	154.804.583
Trả lãi không kỳ hạn	4.696.190	15.436.287
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT		
Thu phí phát hành trái phiếu	2.900.000.000	2.900.000.000
Doanh thu khác	6.999.439	-
Trả lãi không kỳ hạn	13.479.801	79.744.463
Chi phí khác	120.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A		
Doanh thu phí	14.106.832	584.796
Trả lãi không kỳ hạn	1.470.485	4.301.078
Nhận cổ tức của Vndirect	56.188.354.000	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)		
Doanh thu phí	928.383.207	514.929.191
Trả lãi không kỳ hạn	14.968.481	30.419.030
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà		
Trả lãi không kỳ hạn	736.741	3.458.623
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu		
Trả lãi không kỳ hạn	192.484	1.052.623
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE		
Trả lãi không kỳ hạn	94.391	2.862.941
Doanh thu phí	264.060	-
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD		
Trả lãi không kỳ hạn	857	2.100
Chi phí khác	18.039.481	-
Công ty CP Cơ khí Ngành In		
Trả lãi không kỳ hạn	328.849	133.333
Doanh thu phí	1.655.030	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Phạm Minh Hương		
Thù lao HĐQT	42.000.000	42.000.000
Trả lãi không kỳ hạn	790.592	106.081
Doanh thu phí	150.457.647	2.423.529
Cổ tức	1.343.736.050	-
Ông Vũ Hiên		
Thù lao HĐQT	42.000.000	42.000.000
Trả lãi không kỳ hạn	1.398.628	1.868.750
Doanh thu phí	3.967.896	2.192.372
Nhận cổ tức Vndirect	171.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A		
Vốn góp	50.000.000.000	50.000.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	1.253.848.169	5.294.808.534
Dự thu lãi tiền gửi	-	1.643.836
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn	469.666.447.043	473.720.781.893
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT		
Góp vốn đầu tư	7.500.000.000	7.500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	177.976.522	2.350.414.027
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A		
Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	392.011.780.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	49.161.272	1.272.319.199
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)		
Đầu tư cổ phiếu	150.160.550.000	150.160.550.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	14.375.392.844	2.362.773.075
Công ty CP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)		
Đầu tư cổ phiếu	9.644.810.000	9.644.810.000
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	1.597.554	255.392.318
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	76.309.276	3.879.992
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	14.028.100	186.397.769
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	523.454	552.597

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Cơ khí Ngành In		
Đặt cọc tiền thuê đất	500.000.000	500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.968.884	-
Bà Phạm Minh Hương		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	64.144.590.000	9.868.320.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	920.195.813	41.181.215
Ông Vũ Hiên		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	1.800.000	1.640.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.066.760.083	1.179.360.579
Trái phiếu VND	6.293.800.000	53.293.800.000

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được Công ty phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Mục	Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	1.072.519.281.750	715.137.172.750
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	-	303.238.919.882
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	17.488.898.773	6.660.260.949
	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	69.955.595.091	26.641.043.797
Báo cáo kết quả hoạt động	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.3	132.178.985.731	26.276.254.713
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26.435.797.146	5.255.250.942

Công ty thực hiện điều chỉnh lại ghi nhận đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("PTI") từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thành công ty liên kết do thay đổi tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp vào PTI tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B09a - CTCK

Mục	Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số sau phân loại lại
			VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	91.733.774.159	93.478.397.298
	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	4.162.695.399	2.418.072.260

Trong kỳ, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư có kỳ hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, do đó Công ty thực hiện phân loại lại lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho phù hợp thực tế phát sinh và so sánh giữa hai kỳ hoạt động.



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

58